

**KẾ HOẠCH CHĂM SÓC GIÁO DỤC TRẺ LỚP MẪU GIÁO LỚN
NĂM HỌC 2025 –2026**

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG GIÁO DỤC	THỰC HIỆN TRONG CHỦ ĐỀ
I. Lĩnh vực phát triển thể chất			
1	Trẻ khỏe mạnh, chiều cao, cân nặng phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Cân nặng: Trẻ trai: 19,5kg - 27,1kg; trẻ gái: 15,3kg – 27,8kg - Chiều cao: Trẻ trai: 106,1cm - 125,8cm; trẻ gái: 104,9cm - 125,4cm.	1,4,8
1. Phát triển vận động			
a. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp			
2	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước,	1->9

		một chân về sau.	
b. Thể hiện các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động			
3	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	- Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Bật liên tục vào vòng. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản 15-20cm. - Nhảy lò cò 5m.	1,3,5,6,7,8,9
4	Trẻ biết đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m)	Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m)	3
5	- Trẻ có thể bật xa tối thiểu 50 cm (CS1)	- Bật xa 40 cm - 50cm	4
	- Trẻ nhảy lò cò được 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu (CS9)	- Nhảy lò cò 5m	
6	Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40 - 45cm	Bật nhảy từ trên cao xuống 40 - 45cm.	2
7	Trẻ kiểm soát được VĐ: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặc theo hiệu lệnh.	5
8	Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung bóng lên cao và bắt. - <i>Tung, đập bắt bóng tại chỗ.</i> - Đi và đập bắt bóng. - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	1, 2,3,4,5,9,

10	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 - 5m. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100 – 120m - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Bò dích dắc qua 7 điểm cách nhau 1,5 m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 - 5m.	1, 2, 3, 4, 5, 6,7,
11	Trẻ biết trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.	- Trèo lên xuống giống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. - Trèo lên xuống 7 giống thang	4, 9
13	Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.	Có khả năng tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.	8
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt.			

14	Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn.	1
15	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phéc mơ tuya. - Tự mặc, cởi được áo quần - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.	Lắp ráp. - Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.	1, 4
2) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
a. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe			
16	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả...	Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2

17	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2
18	Trẻ biết: Ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	2

b. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt

19	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn, để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1
20	Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	1

c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe

21	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	Tập luyện một số thói quen tốt khi ăn uống và giữ gìn sức khỏe.	2
22	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức	8

	- Vệ sinh răng miệng, tự chải răng, rửa mặt. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. - Biết rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi đi vệ sinh.	khoẻ con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	
--	--	--	--

d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh

23	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn, có gai.	Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3
24	Trẻ biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn.	8
25	Trẻ biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc.... - Trẻ biết không được tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê. - Hút thuốc có hại cho sức khoẻ, không lại gần người hút thuốc lá.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	2

26	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3, 7, 8
27	Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên vỉa hè, đi vào mép đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.	5, 7

II. Lĩnh vực phát triển nhận thức

1) Khám phá khoa học

a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng

28	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
----	---	--	---------------------------

29	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. - Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	2, 3, 5, 6
30	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. - Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra	- Quan sát thực hiện các thí nghiệm. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Nêu hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo. - Giải thích dự đoán của mình.	4, 5, 6, 8
31	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. - Trẻ biết được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	- 1 số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.	8
32	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.	1, 6, 7
b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản			

33	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Các nguồn nước với môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Giải thích các thí nghiệm	8
34	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	7
c. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau			
35	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự giống nhau và khác nhau một số con vật, cây, hoa, quả.	5, 6

36	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như: - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, trường học, bệnh viện...; mô phỏng vận động/ di chuyển/ dáng điệu các con vật. - Hát các bài hát về cây, con vật, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất... - Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất.	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như: - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, trường học, bệnh viện...; mô phỏng vận động/ di chuyển/ dáng điệu các con vật. - Hát các bài hát về cây, con vật, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất... - Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
----	--	---	---------------------------

2) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

a. Nhận biết số đếm, số lượng

37	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? Đây là mấy?	Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? Đây là mấy?	1,4,5,6,7,9
38	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1,4,5,6,7,9
39	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	1-> 9
40	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	4,5,6,7,8,9
41	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		

42	Trẻ biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	4,5,6,7,9
43	Trẻ có khả năng nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)	7
b. Sắp xếp theo qui tắc			
44	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	1,5
45	Trẻ có khả năng nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
46	Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	Tạo ra qui tắc sắp xếp.	
c. So sánh hai đối tượng			
47	Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - <i>Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.</i> - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6, 8
d. Nhận biết hình dạng			
48	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	1,2,3
đ. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian			
49	Trẻ biết sử dụng lời nói và	Xác định vị trí của đồ vật	2

	hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	(phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	
50	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	7

3) Khám phá xã hội

a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng

51	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình - Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.	2
52	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Họ tên, công việc của các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.	3
53	Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (Bản, Phường, Tỉnh), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	Địa chỉ gia đình	3
54	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Tên, địa chỉ của trường lớp. Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.	1
55	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1

56	Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Họ tên và đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			
57	Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới.	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
c. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh			
58	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9)...	Tên, đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	1, 2,3,4,6,9
59	Trẻ biết kể tên và nêu 1 vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, của quê hương, đất nước.	9
III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
1. Nghe hiểu lời nói			
60	- Trẻ biết thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. - Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	3,9
61	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) từ khái quát chỉ.	Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	2,3,4,5,6,7

62	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1,3,8
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày			
63	- Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. - Nói rõ ràng.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Kể lại sự việc theo trình tự.	1->9
64	Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	3,8
65	Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	5
66	Trẻ biết miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.	Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? Đặt các câu hỏi: Tại sao? như thế nào? làm bằng gì?	1->9
67	Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
68	Trẻ biết kể truyện có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	1->9
69	Trẻ biết đóng được vai của	Đóng kịch.	7

	nhân vật trong truyện.		
70	- Trẻ biết sử dụng các từ: Cảm ơn, xin lỗi. Xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống và không nói leo, ngắt lời người khác. - Trẻ biết hỏi lại khi không hiểu người khác nói.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1,3
71	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. - Trẻ biết khởi sự cuộc trò chuyện.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Khởi sự cuộc trò chuyện	2,8
3. Làm quen với việc đọc – viết			
72	Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	4,9
73	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	
74	Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. Giữ gìn, bảo vệ sách.	
75	Trẻ nhận kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...)	7

76	Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. Biết dùng ký hiệu hoặc hình vẽ thể hiện cảm xúc.	- Nhận dạng các chữ cái - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.	1->9
77	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9

IV. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

1. Thể hiện ý thức về bản thân

78	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	Sở thích, khả năng của bản thân.	2
79	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	4
80	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2
81	Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	Vị trí của bản thân trong gia đình.	3
82	Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức	Trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	3

2. Thể hiện sự tự tin, tự lực

83	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	4
84	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. - Trẻ biết nói ý kiến của bản thân. Và thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.	5, 6

3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh

85	Trẻ có khả năng nhận biết	Nhận biết một số trạng	2
----	---------------------------	------------------------	---

	được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	
86	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	2
87	Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	3
88	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ	9
89	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ.	9
90	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. - Trẻ biết thể hiện thích thú trước cái đẹp.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Thể hiện thích thú trước cái đẹp.	4, 9
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
91	Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. Quan tâm đến sự công bằng trong	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3

	nhóm bạn.		
92	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	6
93	Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không nói leo, không ngắt lời người khác.	Lắng nghe ý kiến của người khác.	5
94	Trẻ biết chờ đến lượt. Trẻ biết hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi.	Tôn trọng hợp tác, chấp nhận...	5
95	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn. Và đề xuất trò chơi, thể hiện sở thích của bản thân. Và chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi.	Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	7
96	Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	8

5. Quan tâm đến môi trường

97	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5, 6
98	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	Bỏ rác đúng nơi quy định.	1
99	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). - Trẻ biết nhận xét được một số hành vi đúng, sai của con người với môi trường.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Nhận xét được một số hành vi đúng, sai của con người với môi trường.	8
100	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không	Tiết kiệm điện, nước.	8

	để thừa thức ăn.		
V. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)			
101	Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống.	5
102	Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc	Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau.	5, 6
103	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi ngắm nhìn vẻ đẹp của tác phẩm nghệ thuật.	8
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).			
104	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->9
105	Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhANH, chậm, phối hợp).	3,5
106	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu	Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật	1,2,3,4,5,6,7

	tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	
107	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8,9
108	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	2,3,4,6,7,8
109	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1, 4,5
110	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	2,3,4,7,8
111	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1->9

3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc tạo hình)

112	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	9
113	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	3
114	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	4,9

115	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	Trẻ đặt tên cho sản phẩm của mình.	6
-----	--	------------------------------------	---

BGH KÝ DUYỆT

NGƯỜI LẬP KH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lò Thị Hằng

Nguyễn Thị Nguyệt